FireAnt

CTCP Cấp thoát nước Long An (UPCOM: LAW)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	18,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	29,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,280
SL cổ phiếu LH	12,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	226
P/E	15.2
EPS	1,218

	YTD	1T	3T	6T
LAW	-28.6%	0.0%	-26.9%	-23.2%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản

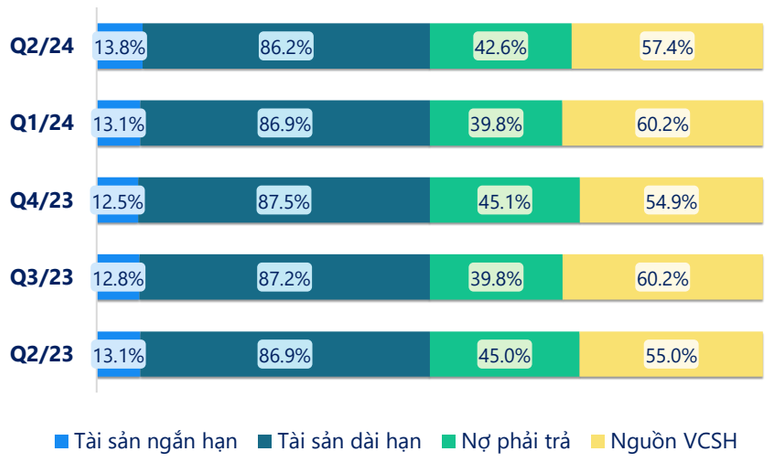

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

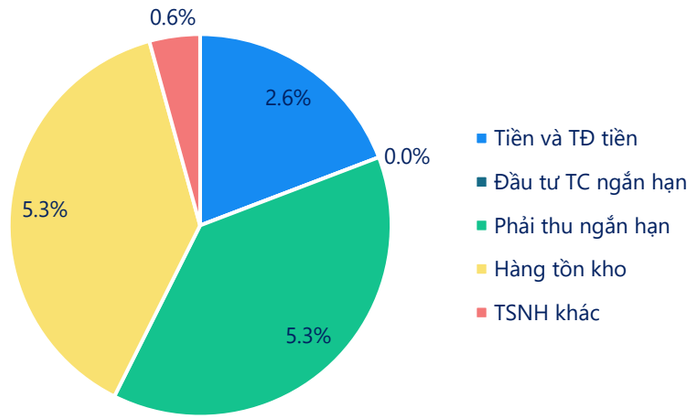

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

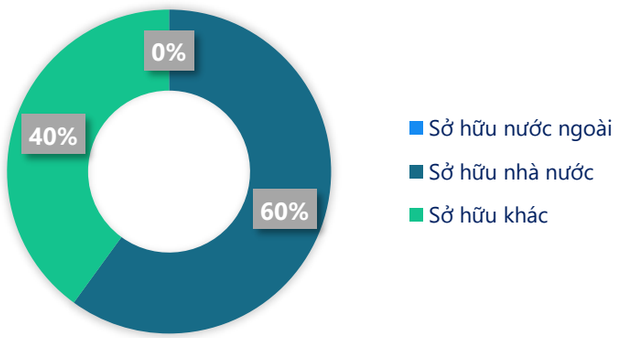

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

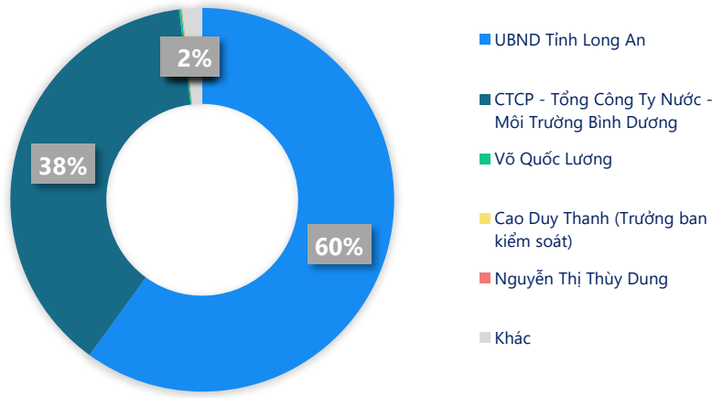

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

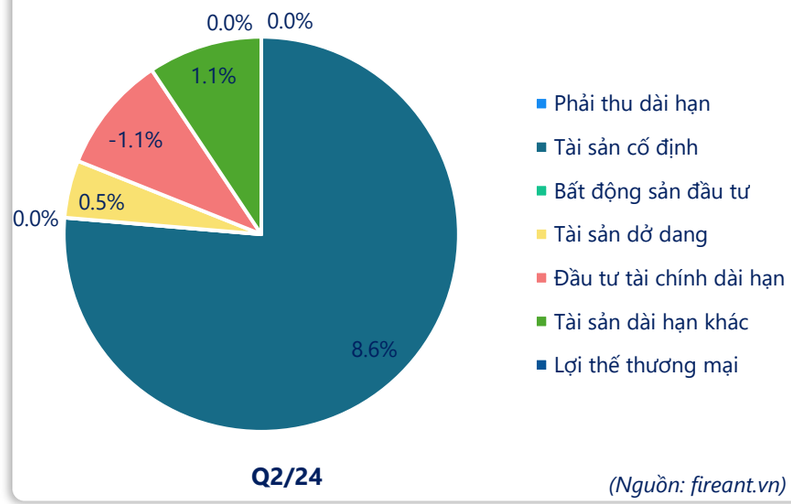

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cấp thoát nước Long An (UPCOM: LAW)

Tiền và tương đương tiền

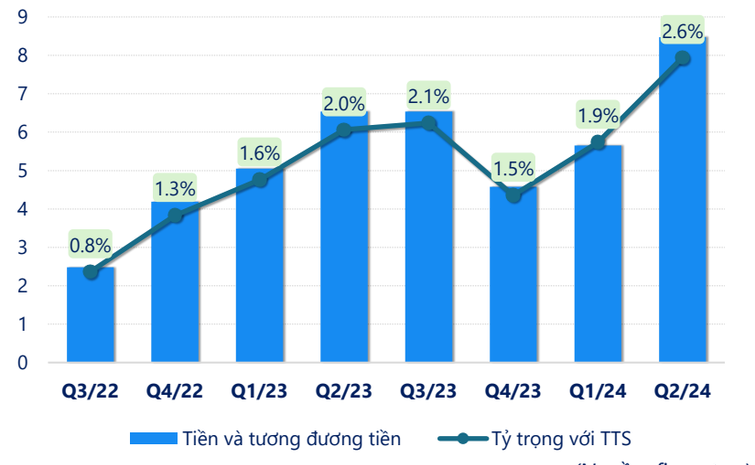

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

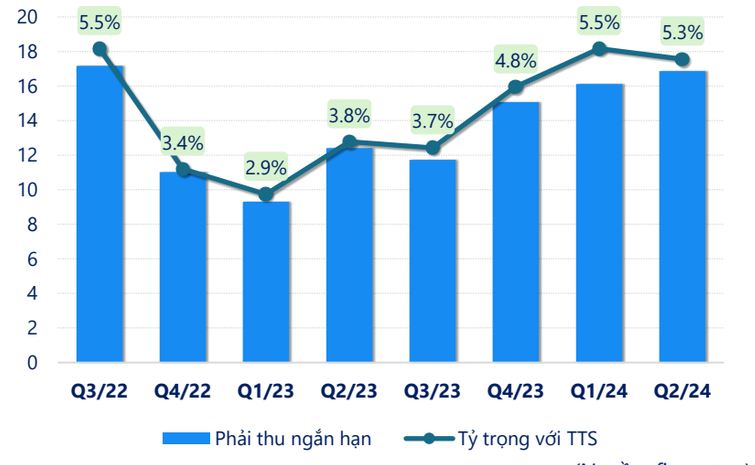

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

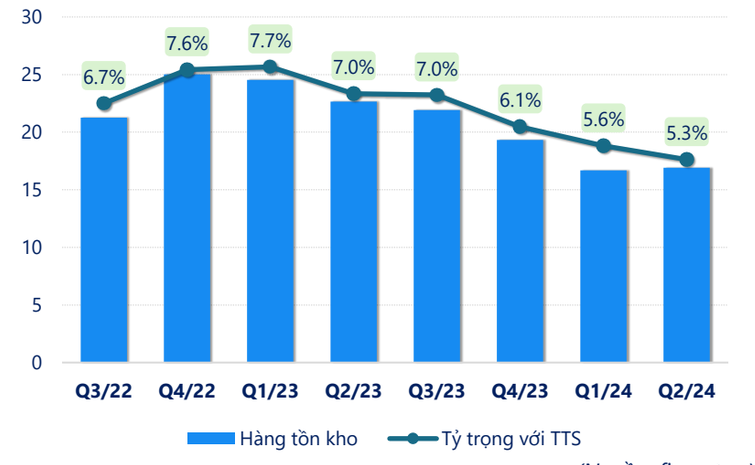

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

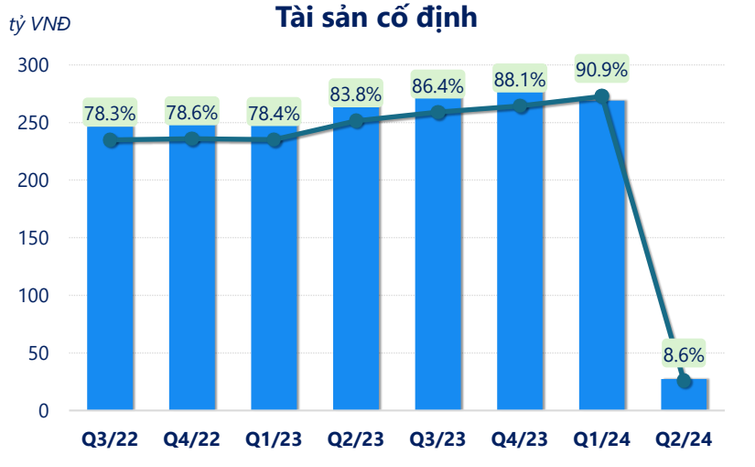

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

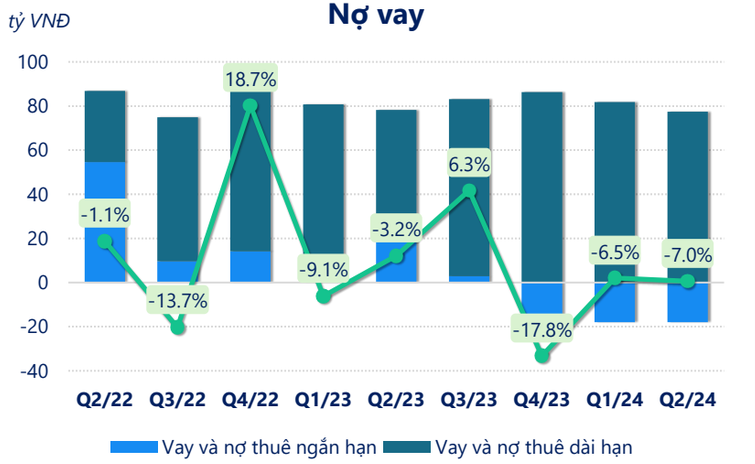

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

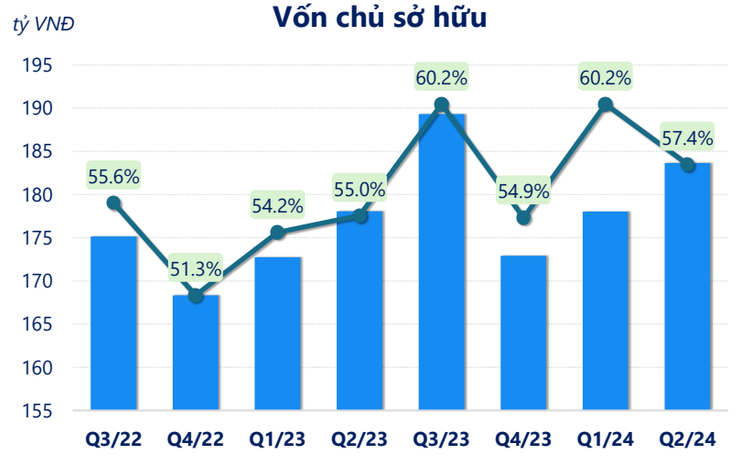

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Cấp thoát nước Long An (UPCOM: LAW)

Kết quả kinh doanh

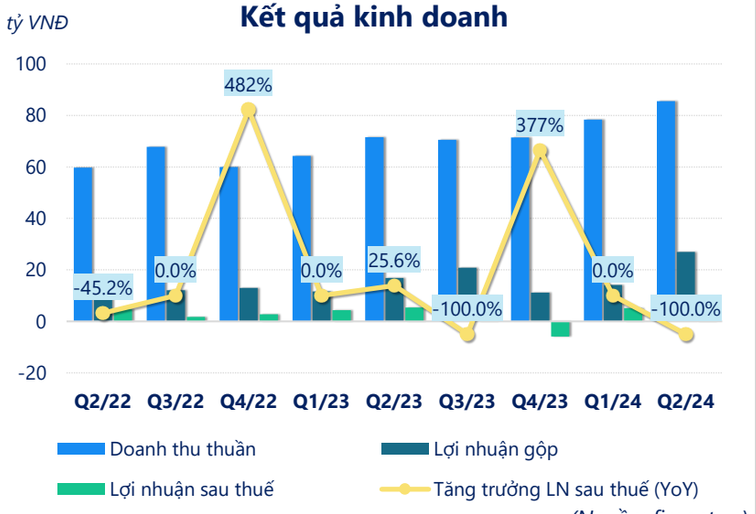

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

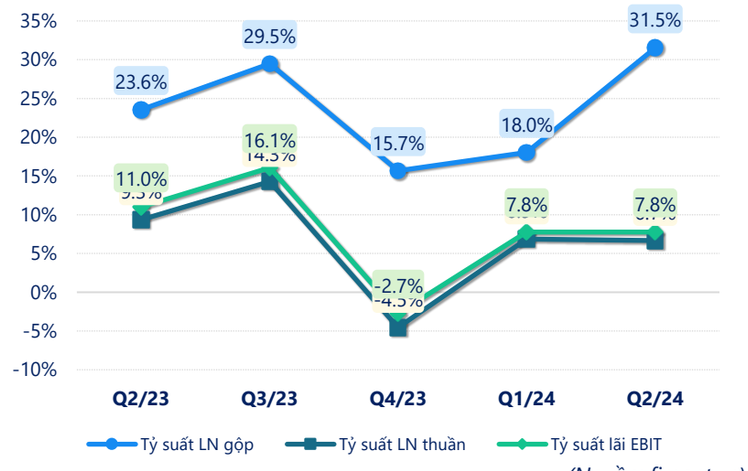

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

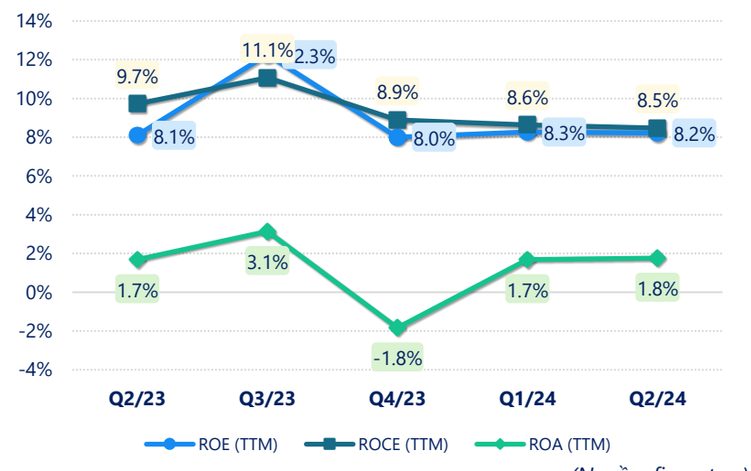

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

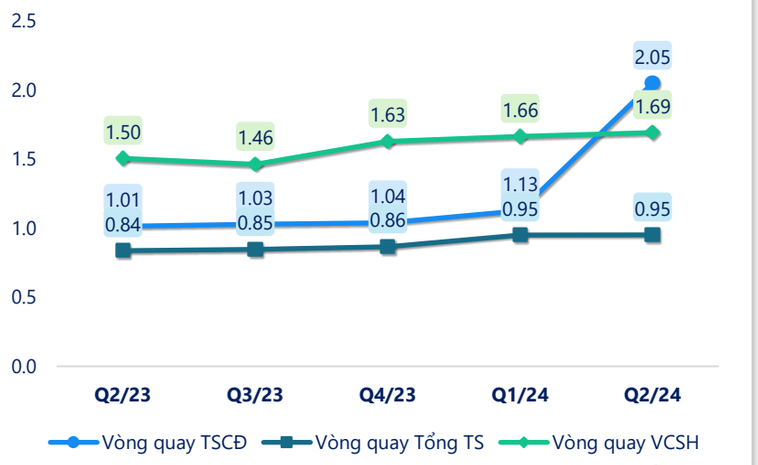

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

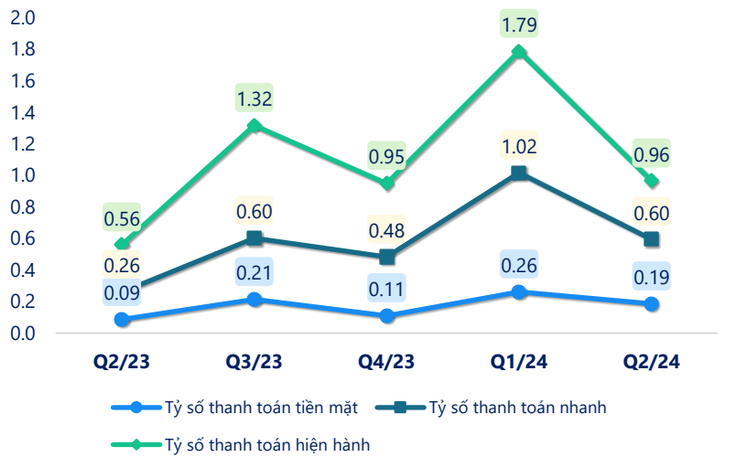

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

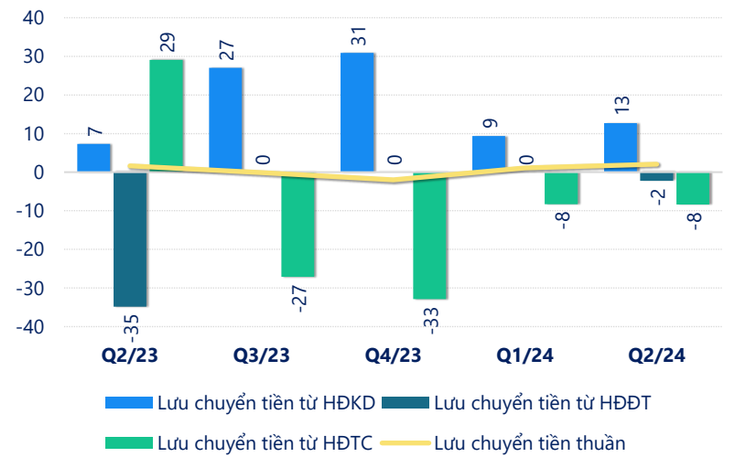

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Cấp thoát nước Long An (UPCOM: LAW)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**320**	**314**	**1.8%**
Tài sản ngắn hạn	44.1	33.2	33.0%
Tiền và tương đương tiền	8.47	4.46	90.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.12	-100%
Phải thu ngắn hạn	16.9	14.7	14.9%
Hàng tồn kho	16.9	13.6	24.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.89	0.30	532%
Tài sản dài hạn	**276**	**281**	**-1.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	27.4	279	-90.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.69	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	-3.44	0	
Tài sản dài hạn khác	**3.36**	**1.75**	**91.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	136	141	-3.6%
Nợ ngắn hạn	**45.7**	**71.0**	**-35.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	-18.0	11.8	-253%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.5	39.1	21.6%
Nợ dài hạn	90.5	70.3	28.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	77.4	56.5	36.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**184**	**173**	**6.3%**
Vốn chủ sở hữu	**184**	**173**	**6.3%**
Vốn điều lệ	122	122	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	71.5	70.5	71.4	78.3	85.5
Giá vốn hàng bán	54.7	49.7	60.2	64.2	58.6
Lợi nhuận gộp	16.9	20.8	11.2	14.1	26.9
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01
Chi phí TC	1.19	1.44	1.16	0.91	0.96
Chi phí lãi vay	1.19	1.44	1.16	0.91	0.96
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.72	3.43	8.96	3.37	12.2
Chi phí QLDN	5.27	5.86	4.32	4.46	8.08
LN thuần từ HĐKD	6.68	10.1	-3.24	5.39	5.71
Lợi nhuận khác	0.00	-0.18	0.14	-0.20	-0.03
LN trước thuế	6.68	9.89	-3.10	5.19	5.68
Lợi nhuận sau thuế	5.32	9.89	-5.89	5.19	5.68
LNST của CĐ cty mẹ	5.32	9.89	-5.89	5.19	5.68

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.33	27.0	30.9	9.35	12.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-34.8	0.00	0.00	0.00	-2.21
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	29.1	-27.1	-32.9	-8.28	-8.42
Tiền đầu kỳ	4.60	6.20	6.10	4.11	5.19
Lưu chuyển tiền thuần	**1.60**	**-0.12**	**-1.98**	**1.08**	**2.06**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.54	6.08	4.11	5.19	7.25

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic